

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 53

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	(Trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.748.035.062.443	40.308.485.153.210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	2.843.713.782.836	2.496.515.921.711
Tiền	111		2.343.713.782.836	894.515.921.711
Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000.000	1.602.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	16	25.895.700.000.000	30.498.100.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.895.700.000.000	30.498.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.771.725.467.108	6.478.349.470.381
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.064.315.211.003	6.280.935.369.339
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.376.831.379.367	407.195.975.795
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	973.156.635.558	1.035.443.042.435
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	10	(3.642.577.758.820)	(1.245.224.917.188)
IV. Hàng tồn kho	140	11	467.291.527.675	452.360.521.938
Hàng tồn kho	141		467.291.527.675	452.360.521.938
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		769.604.284.824	383.159.239.180
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	25.161.418.463	24.016.991.324
Thuế GTGT được khấu trừ	152		729.652.349.015	341.332.699.090
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	14.790.517.346	17.809.548.766
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.380.976.726.815	19.884.489.698.973
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		265.501.804.717	265.501.804.717
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	2.800.000.200	5.600.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	9	265.501.804.717	265.501.804.717
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(2.800.000.200)	(5.600.000.200)
II. Tài sản cố định	220		13.139.795.662.609	11.745.839.026.908
Tài sản cố định hữu hình	221	13	13.136.492.599.491	11.745.085.233.289
- Nguyên giá	222		48.709.833.527.834	44.982.305.865.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.573.340.928.343)	(33.237.220.631.909)
Tài sản cố định vô hình	227	14	3.303.063.118	753.793.619
- Nguyên giá	228		25.849.266.955	22.367.636.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.546.203.837)	(21.613.842.663)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.852.320.432.044	4.761.336.391.800
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	7.852.320.432.044	4.761.336.391.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	2.860.035.261.425	2.796.013.204.185
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.688.733.396.385	2.625.250.387.949
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		235.339.048.804	234.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(64.037.183.764)	(64.037.183.764)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		263.323.566.020	315.799.271.363
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	99.512.115.225	148.647.463.760
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		163.811.450.795	167.151.807.603
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		67.129.011.789.258	60.192.974.852.183

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	(Trình bày lại) VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.618.948.507.274	16.286.059.480.968
I. Nợ ngắn hạn	310		6.412.179.176.582	5.374.150.996.209
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.187.145.022.515	916.573.311.774
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.586.035.865	26.572.927.404
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.618.853.837.610	1.598.020.860.374
Phải trả người lao động	314		1.062.654.433.563	970.191.065.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	527.956.572.330	214.088.731.636
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.459.757.870	2.427.844.322
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.392.808.374.180	1.088.109.051.073
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	410.420.912.532	366.327.406.916
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		198.294.230.117	191.839.797.710
II. Nợ dài hạn	330		10.206.769.330.692	10.911.908.484.759
Phải trả dài hạn khác	337	22	152.097.964.941	68.156.364.914
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	10.046.031.520.694	10.834.404.774.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		278.049.034	278.049.034
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	8.361.796.023	9.069.296.023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.510.063.281.984	43.906.915.371.215
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	50.510.063.281.984	43.906.915.371.215
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.638.770.267.231	16.041.380.825.681
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15.320.065.166.503	9.703.805.587.978
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.318.705.100.728	6.337.575.237.703
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	439		53.282.902.521	47.524.433.302
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		67.129.011.789.258	60.192.974.852.183



Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.102.187.722.225	4.130.310.367.439	20.137.568.879.396	13.897.906.446.395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	54.991.745.418	50.516.648.352	105.015.307.400	93.004.251.434
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	5.047.195.976.807	4.079.793.719.087	20.032.553.571.996	13.804.902.194.961
4. Giá vốn hàng bán	11	2.350.656.887.073	2.188.339.257.093	8.109.850.518.064	7.288.381.920.852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	2.696.539.089.734	1.891.454.461.994	11.922.703.053.932	6.516.520.274.109
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	648.489.419.482	643.258.699.087	2.501.348.198.155	4.129.685.819.818
7. Chi phí tài chính	22	43.919.576.582	30.619.681.725	410.365.123.859	93.043.675.547
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	16.915.602.700	17.403.059.034	66.912.656.317	72.167.857.692
8. Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	31.889.325.512	44.570.697.104	274.741.635.778	178.867.922.871
9. Chi phí bán hàng	25	86.709.150.620	82.158.624.089	339.666.092.410	220.063.489.580
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.323.262.003.704	857.363.597.368	3.355.169.754.637	1.651.005.051.963
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.923.027.103.822	1.609.141.955.003	10.593.591.916.959	8.860.961.799.708
12. Thu nhập khác	31	18.211.223.723	115.367.196.567	28.832.553.579	119.272.675.624
13. Chi phí khác	32	234.379.293	6.015.643.931	2.820.848.656	6.852.560.361
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40	17.976.844.430	109.351.552.636	26.011.704.923	112.420.115.263
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1.941.003.948.252	1.718.493.507.639	10.619.603.621.882	8.973.381.914.971
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	376.207.803.023	464.389.024.184	2.044.359.553.112	1.878.855.703.399
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	141.500.000	-	3.340.356.808	(142.847.800.553)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1.564.654.645.229	1.254.104.483.455	8.571.903.711.962	7.237.374.012.125
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	61	3.863.703.824	3.455.977.852	10.004.740.337	5.538.999.343
- Lợi nhuận của công ty mẹ, trong đó:	62	1.560.790.941.405	1.250.648.505.603	8.561.898.967.625	7.231.835.012.782
+ Lợi nhuận của ACV		1.309.911.420.709	1.030.800.602.440	7.318.703.106.928	6.337.575.237.703
+ Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	35	250.879.520.696	219.847.903.163	924.319.870.897	894.259.775.079
19. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	602	539	2.820.848.656	2.580



Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.619.603.621.882	8.973.381.914.971
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.363.717.192.904	2.336.698.462.759
Các khoản dự phòng	03		2.394.552.841.632	757.680.954.573
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(384.767.747.644)	(2.351.529.004.088)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(2.022.394.511.223)	(1.900.709.290.666)
Chi phí lãi vay	06		66.912.656.317	72.167.857.692
Các điều chỉnh khác	07		-	(75.185.577.920)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.037.624.053.868	7.812.505.317.321
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(3.428.946.485.317)	(3.904.500.122.113)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(18.838.025.943)	(185.682.845.473)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		117.326.661.630	117.304.240.805
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		47.990.921.396	54.182.722.785
Tiền lãi vay đã trả	14		(68.527.656.317)	(76.892.857.692)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.000.600.000.000)	(200.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(717.107.497.889)	(273.095.902.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.968.921.971.428	3.343.820.553.568
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(12.893.973.182.517)	(5.063.131.419.355)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		665.491.038	1.348.865.072
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(2.052.700.000.000)	(2.071.100.000.000)
Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		6.655.100.000.000	4.290.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.017.843.418.825	1.792.180.605.474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.273.064.272.654)	(1.050.701.948.809)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(366.327.406.916)	(362.423.564.971)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.004.560.000)	(24.510.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(368.331.966.916)	(362.448.074.971)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		327.525.731.858	1.930.670.529.788
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	2.496.515.921.711	572.833.249.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.672.129.267	(6.987.857.888)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6	2.843.713.782.836	2.496.515.921.711

Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Nhung
Kê toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Công ty mẹ”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại ACV về cho Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/09/2018 và Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 09/11/2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21/11/2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty mẹ và công ty con (“Tổng Công ty”) đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng;
- Cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (“KCHTHK”) do Nhà nước đầu tư, quản lý, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTHK do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản trong kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK, để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ GTVT chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện khi được Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại theo các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán ngày 02 tháng 10 năm 2023 (Số công văn 158/KTNN-TH). Chi tiết của các điều chỉnh được trình bày tại thuyết minh số 36.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà Tổng Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5- 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu hạ cất cánh
- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trữ, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Tổng Công ty bao gồm các khoản chiết khấu, khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển theo quy định của Nhà nước và các khoản chiết khấu, giảm giá theo chính sách của Tổng công ty tại từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
- Tiền mặt	1.220.273.373	1.263.074.530
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.339.507.468.588	890.974.035.867
- Tiền đang chuyển	2.986.040.875	2.278.811.314
- Các khoản tương đương tiền	500.000.000.000	1.602.000.000.000
	2.843.713.782.836	2.496.515.921.711

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn	9.064.315.211.003	6.280.935.369.339
Phải thu khách hàng	8.926.514.300.766	6.218.163.852.472
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.831.557.447.275	1.306.429.704.104
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	2.981.939.117.309	2.430.974.350.281
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.132.752.370.554	1.230.874.216.337
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	874.429.420.742	580.083.695.441
- Đối tượng khác	1.105.835.944.886	669.801.886.309
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	137.800.910.237	62.771.516.867
b. Dài hạn	2.800.000.200	5.600.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	5.600.000.200
Tổng cộng	9.067.115.211.203	6.286.535.369.539
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.642.577.758.820)	(1.245.224.917.188)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(2.800.000.200)	(5.600.000.200)
Giá trị thuần	5.421.737.452.183	5.035.710.452.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn	6.376.831.379.367	407.195.975.795
- Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS	1.585.681.848.383	-
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Long Thành	956.414.803.260	-
- Tổng công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	488.463.391.962	69.943.338.187
- Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	321.360.763.125	102.027.488.944
- Công ty Cổ phần VIMECO	-	59.075.690.344
- Đối tượng khác	3.024.910.572.637	176.149.458.320
b. Dài hạn	-	-
	6.376.831.379.367	407.195.975.795

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn	973.156.635.558	1.035.443.042.435
Phải thu khác	973.156.635.558	1.035.443.042.435
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	794.670.322.735	844.121.400.547
- Phải thu về cổ phần hóa	68.979.496.633	68.979.496.633
- Tài sản khí tượng bàn giao cho TCT Quản lý Bay theo Quyết định số 3976/QĐ-BGTVT	52.411.366.089	52.411.366.089
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.250.000.000	21.250.000.000
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	8.694.782.779	14.037.913.837
- Tạm ứng	9.599.370.364	10.480.641.029
- Các khoản khác	27.551.296.958	24.162.224.300
Phải thu bên liên quan	-	-
b. Dài hạn	265.501.804.717	265.501.804.717
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
- Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
	1.238.658.440.275	1.300.944.847.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	6.517.770.200.455	(3.642.577.758.820)	4.274.488.439.826	(1.245.224.917.188)
- CTCP Hãng Không VietJet	2.030.166.948.776	(552.425.188.589)	1.840.192.158.504	(211.976.633.766)
- CTCP Hãng không Tre Việt	2.112.225.728.414	(1.907.386.793.795)	998.858.386.083	(384.088.512.585)
- Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP	1.231.622.999.834	(141.847.982.476)	704.101.483.015	-
- CTCP hàng không Pacific Airlines	849.767.204.704	(760.260.278.331)	569.549.981.142	(509.089.731.732)
- CTCP Hãng không Lữ Hành Việt Nam	259.125.591.952	(246.546.180.186)	115.356.151.686	(103.454.947.861)
- CTCP Hãng không Mé Kông(Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
- Các khách hàng khác	8.953.784.558	(8.203.393.226)	20.522.337.179	(10.707.149.027)
b. Dài hạn	2.800.000.200	(2.800.000.200)	5.600.000.200	(5.600.000.200)
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	(2.800.000.200)	5.600.000.200	(5.600.000.200)
	6.520.570.200.655	(3.645.377.759.020)	4.280.088.440.026	(1.250.824.917.388)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
- Nguyên liệu, vật liệu	224.785.869.837	207.696.359.659
- Công cụ, dụng cụ	3.210.297.639	961.179.147
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.047.350.000	44.749.374.000
- Hàng hóa	228.248.010.199	198.953.609.132
	467.291.527.675	452.360.521.938

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn	25.161.418.463	24.016.991.324
- Công cụ dụng cụ	13.800.432.948	11.414.285.461
- Chi phí phúc lợi người lao động	-	3.077.398.066
- Bảo hiểm hàng không, phí hàng không	3.421.487.005	2.591.735.202
- Nhiên liệu	2.710.551.113	2.433.175.545
- Bản quyền phần mềm	2.423.911.310	1.051.793.821
- Các khoản khác	2.805.036.087	3.448.603.229
b. Dài hạn	99.512.115.225	148.647.463.760
- Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 CHK Quốc tế Nội Bài	9.724.000.000	68.068.000.000
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc CHK Quốc tế Đà Nẵng	20.718.899.947	20.718.899.947
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng CHK Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
- Công cụ dụng cụ	36.930.342.279	25.925.522.446
- Bản quyền phần mềm	14.930.308.350	12.765.883.678
- Các khoản khác	4.949.740.969	8.910.334.009
	124.673.533.688	172.664.455.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	27.029.177.468.662	14.874.840.761.324	2.955.741.981.160	122.545.654.052	44.982.305.865.198
(Trình bày lại)					
- Tăng trong kỳ	6.484.131.615	164.297.039.697	213.394.616.093	2.410.986.505	386.586.773.910
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.508.923.834.182	861.039.021.753	-	513.761.272	3.370.476.617.207
- Giảm do thanh lý	(14.464.106.885)	(5.379.728.889)	(8.545.033.616)	(200.859.091)	(28.589.728.481)
- Giảm khác	-	(946.000.000)	-	-	(946.000.000)
Số cuối quý	29.530.121.327.574	15.893.851.093.885	3.160.591.563.637	125.269.542.738	48.709.833.527.834

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm	17.514.353.316.354	13.210.487.886.876	2.411.405.461.710	100.973.966.969	33.237.220.631.909
(Trình bày lại)					
- Khấu hao trong kỳ	1.398.978.801.919	745.268.293.763	213.717.363.049	6.745.566.184	2.364.710.024.915
- Giảm do thanh lý	(14.464.106.885)	(5.379.728.889)	(8.545.033.616)	(200.859.091)	(28.589.728.481)
- Giảm khác	(14.406.151.013)	14.406.151.013	-	-	-
Số cuối quý	18.884.461.860.375	13.964.782.602.763	2.616.577.791.143	107.518.674.062	35.573.340.928.343

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	9.514.824.152.308	1.664.352.874.448	544.336.519.450	21.571.687.083	11.745.085.233.289
(Trình bày lại)					
Số cuối quý	10.645.659.467.199	1.929.068.491.122	544.013.772.494	17.750.868.676	13.136.492.599.491

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 23.373.205.840.917 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
	2.661.339.000	19.536.297.282	170.000.000	22.367.636.282
Số đầu năm (Trình bày lại)				
- Tăng trong kỳ	-	3.481.630.673	-	3.481.630.673
- Thanh lý	-	-	-	-
Số cuối quý	2.661.339.000	23.017.927.955	170.000.000	25.849.266.955
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
	2.661.339.000	18.782.503.663	170.000.000	21.613.842.663
Số đầu năm (Trình bày lại)				
- Khấu hao trong kỳ	-	932.361.174	-	932.361.174
- Thanh lý	-	-	-	-
Số cuối quý	2.661.339.000	19.714.864.837	170.000.000	22.546.203.837
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
	-	753.793.619	-	753.793.619
Số đầu năm (Trình bày lại)				
Số cuối quý	-	3.303.063.118	-	3.303.063.118

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2023 là **21.233.536.282** đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Dự án thuộc ACV	7.801.051.620.990	4.753.892.719.887
- Mua sắm Tài sản cố định	16.882.234.538	7.854.087.891
- Xây dựng cơ bản	7.773.297.654.337	4.743.557.191.760
+ Xây dựng CHKQT Long Thành (Giai đoạn 1)	5.345.953.201.034	2.893.281.898.688
+ Xây dựng nhà ga hành khách T3 - CHKQT Tân Sơn Nhất	1.470.063.081.589	211.123.154.833
+ Mở rộng sân đỗ máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	454.676.736.342	10.444.722.595
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Nội Bài	109.216.199.089	108.935.876.927
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Tân Sơn Nhất	108.331.631.479	92.688.969.955
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
+ Mở rộng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	119.450.407.483	29.874.479.468
+ Xây dựng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Phú Bài	-	1.008.006.602.252
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - CHKQT Phú Bài (Giai đoạn 1)	-	196.704.322.394
+ Công trình khác	91.521.074.002	118.411.841.329
- Sửa chữa tài sản cố định	10.871.732.115	2.481.440.236
b. Dự án thuộc tài sản kết cấu hạ tầng hàng không	51.268.811.054	7.443.671.913
- Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
+ Cải tạo đường hạ cất cánh CHK Buon Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
- Sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng hàng không	50.055.483.782	6.230.344.641
TỔNG CỘNG	7.852.320.432.044	4.761.336.391.800

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng đến một (1) năm.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

• **Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết :**

Giá ghi sổ khoản đầu tư

Số đầu năm (Trình bày lại)

2.139.744.434.914

Số cuối quý

2.139.744.434.914

Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh

Số đầu năm (Trình bày lại)

485.505.953.035

Lợi nhuận trong kỳ

278.851.465.695

Cổ tức được chia

(211.258.627.342)

Phân phối quỹ

(4.109.829.917)

Số cuối quý

548.988.961.471

Giá trị khoản đầu tư

Số đầu năm (Trình bày lại)

2.625.250.387.949

Số cuối quý

2.688.733.396.385

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Số cuối quý		Số đầu năm (Trình bày lại)		Giá trị khoản đầu tư VND	Giá trị khoản đầu tư VND
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %		
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	49,07%	65.504.200	49,07%	1.679.018.357.746	1.678.743.841.164
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	48,03%	16.128.051	48,03%	868.568.488.559	802.958.835.302
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)	-	51,00%	-	51,00%	49.159.832.053	49.233.852.430
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	29,53%	493.000	29,53%	3.494.455.015	3.478.701.026
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	30,00%	1.305.000	30,00%	14.219.033.777	13.662.371.879
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	6.000.000	20,00%	3.800.000	20,00%	74.273.229.235	77.172.786.148
Tổng cộng					2.139.744.434.914	2.625.250.387.949

(*) Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam (tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty lần lượt là 51% và 50%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn	1.187.145.022.515	916.573.311.774
Phải trả người bán	1.178.530.437.872	908.427.644.626
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	95.007.103.123	22.977.358.097
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	149.358.889.577	36.587.989.206
- New Asia Wave International Pte.Ltd	204.386.925.518	165.366.691.355
- Đối tượng khác	729.777.519.654	683.495.605.968
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	8.614.584.643	8.145.667.148
b. Dài hạn	-	-
	1.187.145.022.515	916.573.311.774

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán.

TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm		Số đã nộp trong kỳ		Số cuối quý	
	(Trình bày lại)	VND	Số phải nộp trong kỳ	VND	Số đã nộp trong kỳ	VND
Thuế và các khoản phải nộp						
- Thuế giá trị gia tăng	39.546.440.643		547.953.277.424		573.221.127.995	14.278.590.072
- Thuế xuất, nhập khẩu	-		233.505.540		233.505.540	-
- Thuế môn bài	-		28.000.000		28.000.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.521.285.735.419		2.044.359.553.112		2.000.600.000.000	1.565.045.288.531
- Thuế thu nhập cá nhân	5.434.269.396		298.871.721.073		265.897.475.402	38.408.515.067
- Thuế tài nguyên	34.925.760		515.986.880		494.039.280	56.873.360
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.291.154.127		120.575.363.445		122.866.517.572	-
- Thuế bảo vệ môi trường	150.627.218		2.233.581.507		2.108.722.524	275.486.201
- Thuế nhà thầu	12.371.955.243		21.705.877.190		33.288.748.054	789.084.379
- Các khoản phải nộp khác	16.905.752.568		878.111.237.985		895.016.990.553	-
Tổng cộng	1.598.020.860.374		3.914.588.104.156		3.893.755.126.920	1.618.853.837.610
Thuế và các khoản phải thu						
- Thuế giá trị gia tăng	18.727.236		1.386.495.401		18.727.236	1.386.495.401
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.979.666		-		-	628.979.666
- Thuế thu nhập cá nhân	14.300.603.944		-		13.888.879.753	411.724.191
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.859.491.021		3.780.580.340		18.000.000	6.622.071.361
- Thuế nhà thầu	1.746.899		-		725.093	1.021.806
- Các khoản phải thu khác	-		5.740.224.921		-	5.740.224.921
Tổng cộng	17.809.548.766		10.907.300.662		13.926.332.082	14.790.517.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Phát sinh trong kỳ		Số cuối quý
		Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Trả gốc vay	
	Giá trị VND	VND	VND	Giá trị VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả	366.327.406.916	426.090.355.106	(366.327.406.916)	410.420.912.532
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	129.015.910.736	129.015.910.736	(129.015.910.736)	122.348.724.052
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	66.898.124.370	66.898.124.370	(66.898.124.370)	64.870.908.480
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	110.647.680.000	110.647.680.000	(110.647.680.000)	107.294.720.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	59.765.691.810	119.528.640.000	(59.765.691.810)	115.906.560.000
b. Dài hạn	10.834.404.774.788	(426.090.355.106)	-	10.046.031.520.694
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA): Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	2.322.286.393.208	(129.015.910.736)	-	2.079.928.308.854
- Hiệp định vay vốn VN17-6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	1.772.800.301.580	(66.898.124.370)	-	1.654.208.171.840
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	3.153.458.880.000	(110.647.680.000)	-	2.950.604.800.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3: Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	3.585.859.200.000	(119.528.640.000)	-	3.361.290.240.000
Cộng	11.200.732.181.704	-	(366.327.406.916)	10.456.452.433.226

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):

Chi tiết tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả và vay dài hạn như sau:

- (1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).
 - Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
 - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
 - Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
 - Số dư nợ vay đến 31/12/2023: **13.158.921.085,72 Yên Nhật (JPY)**, trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY.
(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).
- (2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.
 - Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
 - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
 - Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
 - Số dư nợ vay đến 31/12/2023: **10.744.244.252 Yên Nhật (JPY)**. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY.
(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 202.721.589 JPY)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP):

- (3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.
- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
 - Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
 - Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
 - Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
 - Số dư nợ vay đến 31/12/2023: **19.111.872.000 Yên Nhật (JPY)**. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 670.592.000 JPY.
(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 335.296.000 JPY)
- (4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.
- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
 - Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
 - Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
 - Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
 - Số dư nợ vay đến 31/12/2023: **21.732.480.000 Yên Nhật (JPY)**. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 724.416.000 JPY.
(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 362.208.000 JPY)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn	25.161.418.463	24.016.991.324
- Công cụ dụng cụ	13.800.432.948	11.414.285.461
- Chi phí phúc lợi người lao động	-	3.077.398.066
- Bảo hiểm hàng không, phi hàng không	3.421.487.005	2.591.735.202
- Nhiên liệu	2.710.551.113	2.433.175.545
- Bản quyền phần mềm	2.423.911.310	1.051.793.821
- Các khoản khác	2.805.036.087	3.448.603.229
b. Dài hạn	99.512.115.225	148.647.463.760
- Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 CHK Quốc tế Nội Bài	9.724.000.000	68.068.000.000
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc CHK Quốc tế Đà Nẵng	20.718.899.947	20.718.899.947
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng CHK Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
- Công cụ dụng cụ	36.930.342.279	25.925.522.446
- Bản quyền phần mềm	14.930.308.350	12.765.883.678
- Các khoản khác	4.949.740.969	8.910.334.009
	124.673.533.688	172.664.455.084

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản hệ thống FHS	8.361.796.023	9.069.296.023
	8.361.796.023	9.069.296.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn	1.392.808.374.180	1.088.109.051.073
- Chênh lệch phải nộp từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	1.243.193.870.897	877.355.282.796
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.207.389.484	99.758.268.374
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	16.733.551.500	18.907.065.000
- Kinh phí công đoàn	2.993.730.714	6.066.945.103
- Thuế TNCN phải hoàn trả cho người lao động	57.166.602	-
- Phải trả cổ tức	118.018.500	122.578.500
- Các khoản khác	39.504.646.483	7.684.121.732
b. Dài hạn	152.097.964.941	68.156.364.914
- Ký cược, ký quỹ	152.097.964.941	68.156.364.914
	<u>1.544.906.339.121</u>	<u>1.156.265.415.987</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Số đầu năm (Trình bày lại)	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	16.041.380.825.681	43.906.915.371.215
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	7.318.705.100.728	7.328.709.841.065
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(718.486.306.678)	(720.732.577.796)
- Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	(2.829.352.500)	(2.829.352.500)
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	22.638.770.267.231	50.510.063.281.984

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.000.074.250.000	4,5935%	1.000.074.250.000	4,5935%
Cổ phiếu quỹ	2.228.000.000	0,0102%	2.228.000.000	0,0102%
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP):

c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	1.309.911.420.709	1.173.648.402.993	7.318.705.100.728	6.337.575.237.703
- Phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(721.315.659.178)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.309.911.420.709	1.173.648.402.993	7.318.705.100.728	5.616.259.578.525
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.176.950.436	2.176.950.436	2.176.950.436	2.176.950.436
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	602	539	3.362	2.580

d. Cổ phần

	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	222.800	222.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	222.800	222.800
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.950.436	2.176.950.436
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.176.950.436	2.176.950.436
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.102.187.722.225	4.130.310.367.439	20.137.568.879.396	13.897.906.446.395
Trong đó:				
Doanh thu cung cấp dịch vụ hàng không:	4.067.846.069.846	3.385.265.026.076	16.451.024.889.702	11.527.055.496.557
- Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	638.889.044.252	585.446.985.697	2.570.631.435.886	2.139.081.625.010
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	104.236.930.124	82.010.406.539	505.680.629.012	528.966.826.428
- Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	2.323.920.030.535	1.920.138.525.090	9.548.696.015.928	6.189.766.543.293
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	340.948.155.233	289.144.415.907	1.428.559.648.724	1.015.524.022.311
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác	659.851.909.702	508.524.692.843	2.397.457.160.152	1.653.716.479.515
Doanh thu cung cấp dịch vụ phi hàng không:	708.536.724.298	493.972.793.429	2.497.026.040.528	1.674.322.415.052
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	390.274.622.595	212.083.147.603	1.276.425.447.826	682.481.493.171
- Doanh thu cho thuê quảng cáo	78.187.629.231	70.952.155.188	301.129.685.598	262.611.545.708
- Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	149.199.730.669	123.229.695.086	583.503.157.560	444.242.696.485
- Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	39.298.432.883	30.587.276.159	147.528.409.446	101.463.452.597
- Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C....	26.712.779.586	29.518.598.583	95.666.672.884	101.009.852.505
- Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	24.863.529.334	27.601.920.810	92.772.667.214	82.513.374.586
Doanh thu bán hàng	325.804.928.081	251.072.547.934	1.189.517.949.166	696.528.534.786
Các khoản giảm trừ doanh thu	(54.991.745.418)	(50.516.648.352)	(105.015.307.400)	(93.004.251.434)
- Chiết khấu thương mại	(54.991.745.418)	(50.516.648.352)	(105.015.307.400)	(93.004.251.434)
Doanh thu thuần	5.047.195.976.807	4.079.793.719.087	20.032.553.571.996	13.804.902.194.961
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.721.391.048.726	3.828.721.171.153	18.843.035.622.830	13.108.373.660.175
- Doanh thu bán hàng	325.804.928.081	251.072.547.934	1.189.517.949.166	696.528.534.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.171.750.867.859	2.054.042.463.888	7.464.731.602.773	6.926.688.590.344
- Giá vốn hàng bán	178.906.019.214	134.296.793.205	645.118.915.291	361.693.330.508
	2.350.656.887.073	2.188.339.257.093	8.109.850.518.064	7.288.381.920.852

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
- Lãi tiền gửi	374.796.397.675	428.482.288.407	1.636.508.761.639	1.616.957.935.178
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	38.478.560.366	17.110.828.874	67.873.591.249	57.664.313.007
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	207.739.461.441	137.181.246.022	686.487.222.499	2.351.529.004.088
- Cổ tức lợi nhuận được chia	27.475.000.000	60.484.335.784	110.478.622.768	103.534.567.545
	648.489.419.482	643.258.699.087	2.501.348.198.155	4.129.685.819.818

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
- Chi phí lãi vay	16.915.602.700	17.403.059.034	66.912.656.317	72.167.857.692
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	27.003.973.882	10.878.890.888	41.732.992.687	18.538.086.052
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	-	301.719.474.855	-
- Trích lập (hoàn nhập) dự phòng khoản đầu tư tài chính	-	2.337.731.803	-	2.337.731.803
	43.919.576.582	30.619.681.725	410.365.123.859	93.043.675.547

TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	21.922.653.834	24.545.629.408	82.391.111.992	68.354.214.489
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	33.125.615	266.344.455	643.377.524	1.077.900.598
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.576.224.722	334.266.579	2.947.728.618	996.214.599
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.838.733	94.425.635	88.616.201	344.666.423
- Chi phí điều hành, thương quyền	54.847.301.223	48.645.119.765	221.812.443.970	124.710.529.979
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	442.446.704	658.977.502	2.013.736.062	1.963.287.487
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.409.236.680	2.930.380.526	11.044.100.932	9.315.624.174
- Chi phí khác	5.457.323.109	4.683.480.219	18.724.977.111	13.301.051.831
	86.709.150.620	82.158.624.089	339.666.092.410	220.063.489.580

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
- Chi phí nhân viên quản lý	160.343.294.307	167.547.898.576	665.986.575.383	592.645.369.565
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.281.630.183	3.218.256.897	12.763.538.212	11.468.743.751
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.677.360.456	8.293.595.886	32.139.818.781	35.004.325.680
- Thuế, phí, lệ phí	5.980.327.735	3.634.864.100	17.239.037.763	12.966.479.827
- Chi phí sửa chữa tài sản	6.054.171.424	9.559.418.019	11.613.942.632	14.561.680.701
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.894.651.495	5.537.080.875	20.316.025.344	21.409.408.834
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	13.650.867.173	10.944.872.845	46.330.458.184	42.699.042.485
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	7.925.293.331	7.400.552.672	33.662.674.197	30.171.032.082
- Công tác phí	7.185.542.808	6.284.899.009	22.830.349.254	19.074.000.058
- Chi ủng hộ, tài trợ	-	-	250.000.000	30.010.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	31.295.302.216	28.731.375.974	97.484.493.255	85.651.746.210
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.074.973.562.576	606.210.782.515	2.394.552.841.632	755.343.222.770
	1.323.262.003.704	857.363.597.368	3.355.169.754.637	1.651.005.051.963

TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 4		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
- Chi phí nhân viên	900.424.633.816	927.679.039.486	3.391.776.965.292	3.098.158.117.174
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	39.380.338.690	29.359.288.185	127.437.561.867	99.878.744.940
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	583.843.734.956	586.738.376.119	2.363.717.192.904	2.336.698.462.759
- Thuế, phí, lệ phí	55.678.900.531	19.039.222.780	152.689.091.477	108.107.821.929
- Chi phí sửa chữa tài sản	365.785.176.831	332.130.995.641	664.475.097.679	694.742.675.227
- Chi phí điều hành, thương mại	54.847.301.223	48.645.119.765	221.812.443.970	124.710.529.979
- Bảo hiểm hàng không, phí hàng không	7.199.747.100	7.348.564.677	29.717.587.379	28.928.382.067
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	115.110.516.254	103.859.818.456	478.981.208.504	400.517.469.705
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	133.390.738.113	111.463.838.166	405.445.826.807	322.413.872.324
- Chi hoa hồng, môi giới	38.438.512.001	31.978.448.934	157.441.971.056	105.233.968.746
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	57.699.262.737	51.138.293.400	223.712.732.719	203.249.424.392
- Phí nhượng quyền khai thác	47.581.825.500	52.375.575.000	226.687.867.000	212.771.297.000
- Chi ứng hộ, tài trợ	-	-	250.000.000	30.010.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	107.367.771.855	85.597.322.221	320.869.061.534	276.993.142.875
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.074.973.562.576	606.210.782.515	2.394.552.841.632	755.343.222.770
	3.581.722.022.183	2.993.564.685.345	11.159.567.449.820	8.797.757.131.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	1.397.388.342	114.222.601	3.194.270.184	946.866.081
- Thường tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	1.845.612.779	3.933.598.879	3.509.433.716	4.746.366.924
- Thu nhập nhượng bán, thanh lý tài sản, vật tư, công cụ	216.923.659	2.123.963.835	1.063.889.580	3.753.607.957
- Tiền bồi thường án dân sự	8.266.500.178	-	8.266.500.178	-
- Thu bán hồ sơ thầu	-	-	130.580.410	-
- Tài sản được tặng, bán giao, tài trợ	5.012.280.760	4.545.855.104	10.627.575.308	4.545.855.104
- Hoàn nhập chi phí lương Ban Quản lý dự án các niên độ trước vào dự án	-	26.417.416.619	-	26.417.416.619
- Giảm chi phí khấu hao các niên độ trước	-	75.185.577.920	-	75.185.577.920
- Các khoản khác	1.472.518.005	3.046.561.609	2.040.304.203	3.676.985.019
	18.211.223.723	115.367.196.567	28.832.553.579	119.272.675.624

32. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư tồn kho	-	-	2.361.936.205	634.713.643
- Các khoản phạt	1.892.378	102.141.286	5.117.333	121.346.014
- Chi hồ sơ thầu	228.106.486	109.184.969	362.424.115	226.233.185
- Giảm doanh thu các niên độ trước	-	5.804.500.000	-	5.804.500.000
- Các khoản khác	4.380.429	(182.324)	91.371.003	65.767.519
	234.379.293	6.015.643.931	2.820.848.656	6.852.560.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	68.729.362,33	35.979.519,04
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	1.778.275.909	1.246.902.955
Giá trị còn lại Tài sản giữ hộ (VND)	3.382.560.942.259	3.382.560.942.259
- Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng công ty đang khai thác	3.307.428.084.259	3.307.428.084.259
- Tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	75.132.858.000	75.132.858.000

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng; Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có phát sinh.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có số dư công nợ.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Quý 4	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	6.028.597.025	5.042.735.737
Ban Kiểm soát	978.207.687	944.789.456
	7.006.804.712	5.987.525.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan :

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	98.774.183.043	45.686.265.473
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	28.551.491.421	13.620.324.453
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	7.488.142.551	3.113.282.881
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	483.813.123	138.413.834
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	2.503.280.099	213.230.226
	137.800.910.237	62.771.516.867

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	4.012.336.636	3.895.302.480
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	3.561.793.468	3.674.614.662
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	433.261.635
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	993.258.540	99.292.919
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không miền Nam	47.195.999	43.195.452
	8.614.584.643	8.145.667.148

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***Quý 4**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	165.878.116.435	92.484.476.439	335.994.980.854	219.975.757.702
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	40.837.612.272	36.074.581.081	112.173.100.219	104.487.818.305
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	23.480.480.798	23.353.974.687	63.377.695.086	64.203.851.480
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	2.115.383.199	1.794.570.811	5.587.788.283	6.661.776.524
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	2.528.226.034	2.341.932.554	7.018.414.261	8.807.195.529
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	4.581.824	4.227.272	13.390.913	16.909.091
	234.844.400.562	156.053.762.844	524.165.369.616	404.153.308.631

Quý 4

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Mua hàng với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	8.215.919.053	5.822.541.208	25.078.341.165	16.564.185.952
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	2.805.855.485	3.576.420.383	8.427.368.108	14.325.443.645
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	361.850.313	514.785.142	1.829.288.339	1.269.330.699
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	1.228.218.510	164.039.703	4.365.924.043	493.179.914
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	298.372.727	347.716.302	796.962.737	909.766.138
	12.910.216.088	10.425.502.738	40.497.884.392	33.561.906.348

Quý 4

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Doanh thu tài chính với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	52.403.360.000	-	143.978.231.600	37.140.881.400
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	-	-	40.320.127.500	40.320.127.500
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	8.797.248.242	3.000.000.000	13.597.248.242	4.500.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	-	13.363.020.000	5.949.150.000
	61.200.608.242	3.000.000.000	211.258.627.342	87.910.158.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG (KCHTHK)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Quý IV

Nội dung	Năm nay		Năm trước	
	VND	(Trình bày lại)	VND	(Trình bày lại)
Nguồn thu từ khai thác tài sản KCHTHK	625.466.213.512	572.861.396.823	2.517.570.637.972	2.091.239.263.063
Doanh thu khai thác tài sản KCHTHK	639.971.220.252	587.045.751.697	2.576.272.615.268	2.146.058.809.410
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.505.006.740	14.454.348.976	64.465.466.730	56.941.952.058
Doanh thu thuần	625.466.213.512	572.591.402.721	2.511.807.148.538	2.089.116.857.352
Lãi tiền gửi	-	-	5.763.489.434	1.831.611.609
Thu nhập khác	-	269.994.102	-	290.794.102
Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	374.586.692.816	352.751.518.558	1.274.376.767.075	1.196.979.487.984
Chi hoạt động	311.866.812.642	297.724.048.993	963.578.299.351	973.414.544.215
Chi phí nhân viên	123.090.648.645	136.131.892.767	470.770.415.529	459.665.686.162
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.087.069.858	2.123.159.719	7.709.980.958	7.985.133.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	17.801.329.500	17.806.536.763	69.058.783.519	67.316.497.608
Thuế, phí, lệ phí	554.626.023	476.525.040	1.756.794.734	1.609.232.547
Chi phí sửa chữa tài sản	96.709.299.378	78.094.040.856	213.946.464.643	245.629.970.299
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.710.582.314	2.667.762.139	19.604.470.246	19.037.172.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	40.683.142.030	34.286.335.440	84.505.737.682	77.966.329.742
Chi phí phúc lợi người lao động	8.665.447.055	7.905.760.155	32.390.847.457	28.803.955.932
Chi phí bằng tiền khác	15.933.708.548	16.433.130.086	59.855.739.013	62.842.716.704
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.630.959.291	1.798.906.028	3.979.065.570	2.557.849.307
Trong đó:				
Lỗ CLTG đã thực hiện	-	-	-	1.005.127.474
Lỗ CLTG chưa thực hiện	-	-	-	1.552.721.833
Chi phí thuế TNDN hiện hành	62.719.880.174	55.287.720.188	310.798.467.724	223.825.194.392
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(260.250.623)	-	(260.250.623)
Chênh lệch còn lại (I - II)	250.879.520.696	220.109.878.265	1.243.193.870.897	894.259.775.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Các điều chỉnh hồi tố căn cứ theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022, chi tiết như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Số đã trình bày VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	40.301.028.528.254	40.308.485.153.210	7.456.624.956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.496.515.921.711	2.496.515.921.711	-
Tiền	111	894.515.921.711	894.515.921.711	-
Các khoản tương đương tiền	112	1.602.000.000.000	1.602.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	30.498.100.000.000	30.498.100.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	30.498.100.000.000	30.498.100.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6.473.454.253.145	6.478.349.470.381	4.895.217.236
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.288.458.335.002	6.280.935.369.339	(7.522.965.663)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	407.195.975.795	407.195.975.795	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.023.024.859.536	1.035.443.042.435	12.418.182.899
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	(1.245.224.917.188)	(1.245.224.917.188)	-
IV. Hàng tồn kho	140	451.188.377.629	452.360.521.938	1.172.144.309
Hàng tồn kho	141	451.188.377.629	452.360.521.938	1.172.144.309
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	381.769.975.769	383.159.239.180	1.389.263.411
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	22.569.830.065	24.016.991.324	1.447.161.259
Thuế GTGT được khấu trừ	152	341.390.596.938	341.332.699.090	(57.897.848)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.809.548.766	17.809.548.766	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	19.800.521.132.450	19.884.489.698.973	83.968.566.523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	265.501.804.717	265.501.804.717	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.600.000.200	5.600.000.200	-
Phải thu dài hạn khác	216	265.501.804.717	265.501.804.717	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(5.600.000.200)	(5.600.000.200)	-
II. Tài sản cố định	220	11.743.852.711.281	11.745.839.026.908	1.986.315.627
Tài sản cố định hữu hình	221	11.743.098.917.662	11.745.085.233.289	1.986.315.627
- Nguyên giá	222	45.056.915.278.053	44.982.305.865.198	(74.609.412.855)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(33.313.816.360.391)	(33.237.220.631.909)	76.595.728.482
Tài sản cố định vô hình	227	753.793.619	753.793.619	-
- Nguyên giá	228	22.367.636.282	22.367.636.282	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(21.613.842.663)	(21.613.842.663)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.681.667.319.437	4.761.336.391.800	79.669.072.363
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.681.667.319.437	4.761.336.391.800	79.669.072.363
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.796.013.204.185	2.796.013.204.185	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2.625.250.387.949	2.625.250.387.949	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	234.800.000.000	234.800.000.000	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(64.037.183.764)	(64.037.183.764)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	313.486.092.830	315.799.271.363	2.313.178.533
Chi phí trả trước dài hạn	261	146.197.646.380	148.647.463.760	2.449.817.380
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	167.288.446.450	167.151.807.603	(136.638.847)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	60.101.549.660.704	60.192.974.852.183	91.425.191.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2022

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	16.325.095.492.141	16.286.059.480.968	(39.036.011.173)
I. Nợ ngắn hạn	310	5.413.187.007.382	5.374.150.996.209	(39.036.011.173)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	916.573.311.774	916.573.311.774	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	26.572.927.404	26.572.927.404	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.544.217.963.264	1.598.020.860.374	53.802.897.110
Phải trả người lao động	314	970.191.065.000	970.191.065.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	216.401.320.802	214.088.731.636	(2.312.589.166)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.427.844.322	2.427.844.322	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.162.927.552.667	1.088.109.051.073	(74.818.501.594)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	382.035.224.439	366.327.406.916	(15.707.817.523)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	191.839.797.710	191.839.797.710	-
II. Nợ dài hạn	330	10.911.908.484.759	10.911.908.484.759	-
Phải trả dài hạn khác	337	68.156.364.914	68.156.364.914	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10.834.404.774.788	10.834.404.774.788	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	278.049.034	278.049.034	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	9.069.296.023	9.069.296.023	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	43.776.454.168.563	43.906.915.371.215	130.461.202.652
I. Vốn chủ sở hữu	410	43.776.454.168.563	43.906.915.371.215	130.461.202.652
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	14.602.790.587	14.602.790.587	-
Cổ phiếu quỹ	415	(2.918.680.000)	(2.918.680.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	6.034.593.641.645	6.034.593.641.645	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15.910.919.623.029	16.041.380.825.681	130.461.202.652
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>	<i>9.718.142.315.154</i>	<i>9.703.805.587.978</i>	<i>(14.336.727.176)</i>
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>6.192.777.307.875</i>	<i>6.337.575.237.703</i>	<i>144.797.929.828</i>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	439	47.524.433.302	47.524.433.302	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	60.101.549.660.704	60.192.974.852.183	91.425.191.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã trình bày VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13.899.939.268.464	13.897.906.446.395	(2.032.822.069)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	93.004.251.434	93.004.251.434	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	13.806.935.017.030	13.804.902.194.961	(2.032.822.069)
4. Giá vốn hàng bán	11	7.308.367.535.243	7.288.381.920.852	(19.985.614.391)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	6.498.567.481.787	6.516.520.274.109	17.952.792.322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.113.978.002.295	4.129.685.819.818	15.707.817.523
7. Chi phí tài chính	22	93.959.675.547	93.043.675.547	(916.000.000)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>72.167.857.692</i>	<i>72.167.857.692</i>	-
8. Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	178.867.922.871	178.867.922.871	-
9. Chi phí bán hàng	25	220.063.489.580	220.063.489.580	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.704.785.102.284	1.651.005.051.963	(53.780.050.321)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8.772.605.139.542	8.860.961.799.708	88.356.660.166
12. Thu nhập khác	31	17.474.681.085	119.272.675.624	101.797.994.539
13. Chi phí khác	32	1.048.060.361	6.852.560.361	5.804.500.000
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40	16.426.620.724	112.420.115.263	95.993.494.539
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	8.789.031.760.266	8.973.381.914.971	184.350.154.705
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.842.007.882.476	1.878.855.703.399	36.847.820.923
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(142.984.439.400)	(142.847.800.553)	136.638.847
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	7.090.008.317.190	7.237.374.012.125	147.365.694.935
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	61	5.538.999.343	5.538.999.343	-
- Cổ đông của Công ty mẹ, trong đó:	62	7.084.469.317.847	7.231.835.012.782	147.365.694.935
+ Lợi nhuận của ACV		6.192.777.307.875	6.337.575.237.703	144.797.929.828
+ Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK		891.692.009.972	894.259.775.079	2.567.765.107
19. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	2.845	2.580	(265)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã trình bày VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.789.031.760.266	8.973.381.914.971	184.350.154.705
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.338.108.613.321	2.336.698.462.759	(1.410.150.562)
Các khoản dự phòng	03	757.680.954.573	757.680.954.573	-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.335.821.186.565)	(2.351.529.004.088)	(15.707.817.523)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.900.709.290.666)	(1.900.709.290.666)	-
Chi phí lãi vay	06	73.083.857.692	72.167.857.692	(916.000.000)
Các điều chỉnh khác	07	-	(75.185.577.920)	(75.185.577.920)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.721.374.708.621	7.812.505.317.321	91.130.608.700
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(3.900.241.781.206)	(3.904.500.122.113)	(4.258.340.907)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(184.510.701.164)	(185.682.845.473)	(1.172.144.309)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	103.999.162.485	117.304.240.805	13.305.078.320
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	58.079.701.424	54.182.722.785	(3.896.978.639)
Tiền lãi vay đã trả	14	(76.892.857.692)	(76.892.857.692)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(258.759.174.889)	(273.095.902.065)	(14.336.727.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.263.049.057.579	3.343.820.553.568	80.771.495.989
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.982.359.923.366)	(5.063.131.419.355)	(80.771.495.989)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.348.865.072	1.348.865.072	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.071.100.000.000)	(2.071.100.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.290.000.000.000	4.290.000.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.792.180.605.474	1.792.180.605.474	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(969.930.452.820)	(1.050.701.948.809)	(80.771.495.989)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BAO CAO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã	Số đã trình bày	Số đã trình bày	Thay đổi
	số	VND	VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả nợ gốc vay	34	(362.423.564.971)	(362.423.564.971)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.510.000)	(24.510.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(362.448.074.971)	(362.448.074.971)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.930.670.529.788	1.930.670.529.788	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	572.833.249.811	572.833.249.811	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.987.857.888)	(6.987.857.888)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.496.515.921.711	2.496.515.921.711	-

Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024